

KHUNG YÊU CẦU TÍCH LŨY

(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHTT ngày 23/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên CTĐT: Điều dưỡng

Mã ngành: 7720301

Chuyên ngành: Điều dưỡng

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (VLVH) / Liên thông VLVH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	HỌC KỲ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG		
							TC – ngành phù hợp	TC – ngành khác	CD – ngành phù hợp
A. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG									
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin			3		2	2	2
2	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			2		6	7	5
3	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		NN2.1.002.3	3		3	3	3
4	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2		1	1	1
5	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học		TN2.1.807.2	3		1	7	1
6	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2		1	4	1
I.4. GIÁO DỤC THỂ CHẤT									
7.1	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (Học phần tự chọn)			2*		3	3	3
7.2		Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9		2	2	2
B1. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH									
8	TN2.1.807.2	Toán – Thống kê Y dược			2			1	
9	YD2.1.047.2	Sinh học đại cương			2			1	
10	ĐD2.1.004.2	Vật lý và Lý sinh			2			1	
11	YK2.1.002.2	Di truyền học		YD2.1.047.2	2		1	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	HỌC KỲ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG		
							TC – ngành phù hợp	TC – ngành khác	CD – ngành phù hợp
12	ĐD2.1.002.2	Hóa học			2			1	
13	YK2.1.005.3	Giải phẫu học			3		1	1	
14	ĐD2.1.008.3	Sinh lý			3		1	2	
15	YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh – Miễn dịch			3		1	3	
16	YK2.1.004.3	Vì sinh – Ký sinh trùng			3			2	
17	ĐD2.1.011.3	Hóa sinh			3			1	
B2. KIẾN THỨC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG									
18	YK2.1.001.2	Tâm lý y học – Đạo đức y học			2			1	
19	TL2.1.424.2	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng		YK2.1.001.2	2			3	
20	ĐD2.1.203.3	Giáo dục và nâng cao sức khỏe		TL2.1.424.2	3		3	4	2
21	ĐD2.1.034.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng		YK2.1.004.3	2			2	
22	ĐD2.1.013.2	Dinh dưỡng – Tiết chế		ĐD2.1.011.3	2		2	3	1
23	ĐD2.1.012.3	Dược lý		ĐD2.1.008.3	3		2	3	1
24	ĐD2.1.204.3	Điều dưỡng cơ sở 1		ĐD2.1.034.2	3		2	2	
25	ĐD2.1.205.3	Điều dưỡng cơ sở 2		ĐD2.1.204.3	3		2	3	
26	ĐD2.1.206.3	Thực tập điều dưỡng cơ bản		ĐD2.1.205.3	3		2	4	1
27	ĐD2.1.207.2	Tổ chức y tế và Quản lý điều dưỡng		ĐD2.1.205.3	2		4	4	1
B4. CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC									
28	ĐD2.1.020.3	Chăm sóc người bệnh Nội khoa 1		ĐD2.1.205.3; ĐD2.1.206.3	3		3	5	2
29	ĐD2.1.208.3	Thực tập điều dưỡng nội khoa		ĐD2.1.020.3	3		3	6	2
30	ĐD2.1.021.3	Chăm sóc người bệnh Ngoại khoa 1		ĐD2.1.205.3; ĐD2.1.206.3	3		3	5	2
31	ĐD2.1.209.3	Thực tập điều dưỡng ngoại khoa		ĐD2.1.021.3	3		3	6	2
32	ĐD2.1.022.3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 1		ĐD2.1.205.3;	3		4	5	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	HỌC KỲ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG		
							TC – ngành phù hợp	TC – ngành khác	CD – ngành phù hợp
				ĐD2.1.206.3					
33	ĐD2.1.116.3	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ 2		ĐD2.1.022.3	3		4	6	3
34	ĐD2.1.023.3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1		ĐD2.1.205.3; ĐD2.1.206.3	3		4	5	3
35	ĐD2.1.117.3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2		ĐD2.1.023.3	3		4	6	3
36	ĐD2.1.210.3	Điều dưỡng truyền nhiễm		ĐD2.1.034.2	3		5	4	4
37	ĐD2.1.211.4	Điều dưỡng cấp cứu và hồi sức tích cực		ĐD2.1.020.3; ĐD2.1.021.3	4		5	7	4
38	ĐD2.1.212.2	Điều dưỡng cộng đồng		ĐD2.1.203.3	2		5	5	4
39	ĐD2.1.102.2	Chăm sóc sức khỏe tâm thần		YK2.1.001.2	2		5	4	4
40	ĐD2.1.213.4	Chăm sóc lão khoa và chăm sóc giảm nhẹ		ĐD2.1.020.3	4		5	7	4
41	NN2.1.29.3	Tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng		NN2.1.003.3	3		4	4	4
B5. CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN – TÍCH LŨY 8 TÍN CHỈ									
42	ĐD2.1.107.2	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ nội		ĐD2.1.208.3	2			7	
43	ĐD2.1.109.2	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ ngoại		ĐD2.1.209.3	2			7	
44	ĐD2.1.219.2	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe		ĐD2.1.207.2	2			5	
45	ĐD2.1.218.2	Ứng dụng công nghệ số trong thực hành điều dưỡng		TI2.1.501.2	2			6	
C. THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP									
46	ĐD2.1.215.6	Thực tập tốt nghiệp điều dưỡng	Hoàn thành các học phần chuyên ngành bắt buộc		6		6	8	5
47	ĐD2.1.044.8	Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề	Đủ điều kiện	NCKH.01.001.3	8		6	8	5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	HỌC KỲ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG		
							TC – ngành phù hợp	TC – ngành khác	CD – ngành phù hợp
		lâm sàng	làm khóa luận						
Tổng số tín chỉ kỳ 1 :							18	18	17
Tổng số tín chỉ kỳ 2 :							26	25	27
Tổng số tín chỉ kỳ 3 :							20	18	17
Tổng số tín chỉ kỳ 4 :							17	18	18
Tổng số tín chỉ kỳ 5 :							15	16	16
Tổng số tín chỉ kỳ 6 :							16	14	
Tổng số tín chỉ kỳ 7 :								17	
Tổng số tín chỉ kỳ 8 :								14	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính HP QPAN)							103	131	86
Tổng số tín chỉ toàn khóa (gồm HP GDTC và GD QPAN)					159	159	112	140	95